

Số: **49** /2026/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày **17** tháng **4** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 146/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 146/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 146/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 146/2025/QĐ-UBND như sau:

“Điều 3. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà

1. Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ được xác định theo công thức tại điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư số 13/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy

định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ như sau:

Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ (đồng)	=	Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ (m ²)	x	Giá 01 (một) mét vuông nhà (đồng/m ²)	x	Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ
---	---	--	---	---	---	--

Trong đó:

a) Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích sàn nhà (kể cả diện tích công trình phụ kèm theo) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;

b) Giá 01 (một) mét vuông nhà là giá thực tế xây dựng “mới” một (01) mét vuông sàn nhà của từng cấp nhà, hạng nhà theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ và được áp dụng tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, cụ thể:

Phụ lục I: Đơn giá nhà ở;

Phụ lục II: Đơn giá nhà vệ sinh độc lập;

Phụ lục III: Đơn giá nhà kho, xưởng sản xuất;

Phụ lục IV: Đơn giá nhà tạm;

Phụ lục V: Đơn giá vật kiến trúc.

c) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ theo quy định tại Điều 4 Quyết định này.

2. Những nội dung khác về giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP và điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư số 13/2022/TT-BTC.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. P.KT/HS.

1b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Chát*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ NHÀ Ở

(Kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. Nhà ở liền kề

Stt	Loại nhà / đặc điểm nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Nhà một tầng (trệt)		
a	Nhà có kết cấu móng gạch; cột, tường xây gạch, có gia cố một số cấu kiện như giằng bê tông cốt thép; nền lát gạch bông địa phương; xà gỗ gỗ nhóm III (hoặc thép), cửa gỗ nhóm III (hoặc cửa nhôm), tường quét vôi, mặt tiền ốp gạch trang trí, trần ván ép:		
	Mái tôn Fibrociment (hoặc tôn sóng tròn)	m ²	3.171.700
	Mái tôn sóng vuông (hoặc tôn giả ngói)	m ²	3.251.050
	Mái ngói địa phương	m ²	3.326.950
b	Nhà có kết cấu móng gia cố cừ tràm, cừ đá hoặc cọc bê tông cốt thép; móng, cột, dầm bê tông cốt thép; tường xây gạch quét vôi, mặt tiền ốp gạch trang trí; nền lát gạch bông địa phương; trần ván ép, xà gỗ gỗ nhóm III (hoặc thép), cửa gỗ nhóm III (hoặc cửa nhôm):		
	Mái tôn Fibrociment (hoặc tôn sóng tròn)	m ²	3.970.950
	Mái tôn sóng vuông (hoặc tôn giả ngói)	m ²	4.048.000
	Mái ngói địa phương	m ²	4.125.050
	Mái bê tông cốt thép	m ²	4.525.250
c	<i>Nhà ở có đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị của đơn giá quy định tại điểm a và điểm b số thứ tự 1 của Bảng này:</i>		
	Nền láng xi măng	m ²	-105.800
	Nền lát gạch tàu	m ²	-158.700
	Lát gạch ceramic	m ²	+70.150
	Lát gạch bóng kiếng	m ²	+148.350
	Không có trần	m ²	-117.300
	Trần tấm nhựa	m ²	+25.300
	Trần thạch cao hoặc Eron	m ²	+54.050
	Không ốp gạch trang trí mặt tiền	m ²	-56.350
	Cửa sắt	m ²	-174.800
	Tường sơn nước	m ²	+173.650



Stt	Loại nhà / đặc điểm nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
d	Nhà sàn, khung bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép trên trụ bê tông cốt thép: Áp dụng đơn giá quy định tại điểm a, điểm b, điểm c số thứ tự 1 của Bảng này, phần diện tích sàn bê tông cốt thép cộng thêm 324.000 đồng/m ² .		
2	Nhà hai tầng (một trệt, một lầu)		
a	Nhà có kết cấu móng gia cố cừ tràm, cừ đá hoặc cọc bê tông cốt thép; móng, cột, sàn, dầm bê tông cốt thép; tường xây gạch quét vôi, mặt tiền ốp gạch trang trí; nền lát gạch bông địa phương; trần ván ép, xà gồ gỗ nhóm III (hoặc thép), cửa gỗ nhóm III (hoặc cửa nhôm):		
	Mái tôn Fibrociment (hoặc tôn sóng tròn)	m ²	4.608.050
	Mái tôn sóng vuông (hoặc tôn giả ngói)	m ²	4.643.700
	Mái ngói địa phương	m ²	4.698.900
	Mái bê tông cốt thép	m ²	4.897.850
	<i>Nhà ở có đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị của đơn giá quy định tại điểm a số thứ tự 2 của Bảng này:</i>		
b	Nền láng xi măng	m ²	-100.050
	Nền lát gạch tàu	m ²	-148.350
	Lát gạch ceramic	m ²	+65.550
	Lát gạch bóng kiếng	m ²	+139.150
	Không có trần	m ²	-70.150
	Trần tấm nhựa	m ²	+14.950
	Trần thạch cao hoặc Eron	m ²	+32.200
	Không ốp gạch trang trí mặt tiền	m ²	-71.300
	Cửa sắt	m ²	-167.900
	Tường sơn nước	m ²	+197.800
3	Nhà từ ba đến năm tầng		
a	Nhà có kết cấu móng gia cố cừ tràm, cừ đá hoặc cọc bê tông cốt thép; móng, cột, sàn, dầm bê tông cốt thép; tường xây gạch quét vôi, mặt tiền ốp gạch trang trí; nền lát gạch bông địa phương; trần ván ép, xà gồ gỗ nhóm III (hoặc thép), cửa gỗ nhóm III (hoặc cửa nhôm):		
	Mái tôn Fibrociment (hoặc tôn sóng tròn)	m ²	5.118.650
	Mái tôn sóng vuông (hoặc tôn giả ngói)	m ²	5.142.800
	Mái ngói địa phương	m ²	5.158.900
	Mái bê tông cốt thép	m ²	5.290.000

Stt	Loại nhà / đặc điểm nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Nhà ở có đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị của đơn giá quy định tại điểm a số thứ tự 3 của Bảng này:</i>		
b	Nền láng xi măng	m ²	-96.600
	Nền lát gạch tàu	m ²	-143.750
	Lát gạch ceramic	m ²	+64.400
	Lát gạch bóng kiếng	m ²	+135.700
	Không có trần	m ²	-48.300
	Trần tấm nhựa	m ²	+10.350
	Trần thạch cao hoặc Eron	m ²	+21.850
	Không ốp gạch trang trí mặt tiền	m ²	-55.200
	Cửa sắt	m ²	-121.900
	Tường sơn nước	m ²	+184.000
	4	Nhà từ sáu tầng trở lên	
a	Nhà có kết cấu móng gia cố cọc bê tông cốt thép; móng, cột, sàn, dầm bê tông cốt thép; tường xây gạch quét vôi, mặt tiền ốp gạch trang trí; nền lát gạch bông địa phương; trần ván ép, xà gồ gỗ nhóm III (hoặc thép), cửa gỗ nhóm III (hoặc cửa nhôm):		
	Mái tôn Fibrociment (hoặc tôn sóng tròn)	m ²	6.142.150
	Mái tôn sóng vuông (hoặc tôn giả ngói)	m ²	6.170.900
	Mái ngói địa phương	m ²	6.190.450
	Mái bê tông cốt thép	m ²	6.349.150
b	<i>Nhà ở có đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị của đơn giá quy định tại điểm a số thứ tự 4 của Bảng này:</i>		
	Nền láng xi măng	m ²	-96.600
	Nền lát gạch tàu	m ²	-143.750
	Lát gạch ceramic	m ²	+64.400
	Lát gạch bóng kiếng	m ²	+135.700
	Không có trần	m ²	-48.300
	Trần tấm nhựa	m ²	+10.350
	Trần thạch cao hoặc Eron	m ²	+21.850
	Không ốp gạch trang trí mặt tiền	m ²	-55.200
	Cửa sắt	m ²	-121.900
	Tường sơn nước	m ²	+184.000

- Nhà liền kề có một vách nhờ, không cột giảm 12,5% đơn giá so với nhà cùng cấp loại;

- Nhà liền kề có một vách nhờ, có cột giảm 10% đơn giá so với nhà cùng cấp loại.

2. Nhà ở độc lập

Stt	Loại nhà / đặc điểm nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Nhà một tầng (trệt)		
a	Nhà có kết cấu móng gạch; cột, tường xây gạch, có gia cố một số cấu kiện như giằng bê tông cốt thép; nền lát gạch bông địa phương; xà gồ gỗ nhóm III (hoặc thép), cửa gỗ nhóm III (hoặc cửa nhôm), tường quét vôi, mặt tiền ốp gạch trang trí, trần ván ép:		
	Mái tôn Fibrociment (hoặc tôn sóng tròn)	m ²	3.586.850
	Mái tôn sóng vuông (hoặc tôn giả ngói)	m ²	3.661.600
	Mái ngói địa phương	m ²	3.901.950
b	Nhà có kết cấu móng gia cố cừ tràm, cừ đá hoặc cọc bê tông cốt thép; móng, cột, dầm bê tông cốt thép; tường xây gạch quét vôi, mặt tiền ốp gạch trang trí; nền lát gạch bông địa phương; trần ván ép, xà gồ gỗ nhóm III (hoặc thép), cửa gỗ nhóm III (hoặc cửa nhôm):		
	Mái tôn Fibrociment (hoặc tôn sóng tròn)	m ²	4.435.550
	Mái tôn sóng vuông (hoặc tôn giả ngói)	m ²	4.517.200
	Mái ngói địa phương	m ²	5.107.000
c	Mái bê tông cốt thép	m ²	5.407.000
	Nhà ở có đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị của đơn giá quy định tại điểm a và điểm b số thứ tự 1 của Bảng này:		
	Nền láng xi măng	m ²	-95.450
	Nền lát gạch tàu	m ²	-141.450
	Lát gạch ceramic	m ²	+63.250
	Lát gạch bóng kiếng	m ²	+132.250
	Không có trần	m ²	-132.250
	Trần tấm nhựa	m ²	+28.750
	Trần thạch cao hoặc Eron	m ²	+60.950
	Không ốp gạch trang trí mặt tiền	m ²	-48.300
	Cửa sắt	m ²	-136.850
Tường sơn nước	m ²	+200.100	
d	Nhà sàn, khung bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép trên trụ bê tông cốt thép: Áp dụng đơn giá quy định tại điểm a, điểm b, điểm c số thứ tự 1 của Bảng này, phần diện tích sàn bê tông cốt thép cộng thêm 370.000 đồng/m ²		

Stt	Loại nhà / đặc điểm nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2	Nhà hai tầng (một trệt, một lầu)		
a	Nhà có kết cấu móng gia cố cừ tràm, cừ đá hoặc cọc bê tông cốt thép; móng, cột, sàn, dầm bê tông cốt thép; tường xây gạch quét vôi, mặt tiền ốp gạch trang trí; nền lát gạch bông địa phương; trần ván ép, xà gỗ nhóm III (hoặc thép), cửa gỗ nhóm III (hoặc cửa nhôm):		
	Mái tôn Fibrociment (hoặc tôn sóng tròn)	m ²	4.968.000
	Mái tôn sóng vuông (hoặc tôn giả ngói)	m ²	5.552.000
	Mái ngói địa phương	m ²	5.997.000
	Mái bê tông cốt thép	m ²	6.030.000
b	<i>Nhà ở có đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị của đơn giá quy định tại điểm a số thứ tự 2 của Bảng này:</i>		
	Nền láng xi măng	m ²	-97.000
	Nền lát gạch tàu	m ²	-143.750
	Lát gạch ceramic	m ²	+65.550
	Lát gạch bóng kiếng	m ²	+135.700
	Không có trần	m ²	-69.000
	Trần tấm nhựa	m ²	+14.950
	Trần thạch cao hoặc Eron	m ²	+32.200
	Không ốp gạch trang trí mặt tiền	m ²	-48.000
	Cửa sắt	m ²	-152.950
	Tường sơn nước	m ²	+157.550
3	Nhà từ ba đến năm tầng		
a	Nhà có kết cấu móng gia cố cừ tràm, cừ đá hoặc cọc bê tông cốt thép; móng, cột, sàn, dầm bê tông cốt thép; tường xây gạch quét vôi, mặt tiền ốp gạch trang trí; nền lát gạch bông địa phương; trần ván ép, xà gỗ nhóm III (hoặc thép), cửa gỗ nhóm III (hoặc cửa nhôm):		
	Mái tôn Fibrociment (hoặc tôn sóng tròn)	m ²	5.281.950
	Mái tôn sóng vuông (hoặc tôn giả ngói)	m ²	5.885.000
	Mái ngói địa phương	m ²	6.022.000
	Mái bê tông cốt thép	m ²	6.364.000

Stt	Loại nhà / đặc điểm nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Nhà ở có đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị của đơn giá quy định tại điểm a số thứ tự 3 của Bảng này:</i>		
b	Nền láng xi măng	m ²	-96.000
	Nền lát gạch tàu	m ²	-143.750
	Lát gạch ceramic	m ²	+64.400
	Lát gạch bóng kiếng	m ²	+135.700
	Không có trần	m ²	-49.450
	Trần tấm nhựa	m ²	+10.350
	Trần thạch cao hoặc Eron	m ²	+23.000
	Không ốp gạch trang trí mặt tiền	m ²	-48.300
	Cửa sắt	m ²	-152.950
	Tường sơn nước	m ²	+172.500
4	Nhà từ sáu tầng trở lên		
a	Nhà có kết cấu móng gia cố cọc bê tông cốt thép; móng, cột, sàn, dầm bê tông cốt thép; tường xây gạch quét vôi, mặt tiền ốp gạch trang trí; nền lát gạch bông địa phương; trần ván ép, xà gồ gỗ nhóm III (hoặc thép), cửa gỗ nhóm III (hoặc cửa nhôm):		
	Mái tôn Fibrociment (hoặc tôn sóng tròn)	m ²	6.338.800
	Mái tôn sóng vuông (hoặc tôn giả ngói)	m ²	6.368.700
	Mái ngói địa phương	m ²	7.260.000
	Mái bê tông cốt thép	m ²	7.677.000
	<i>Nhà ở có đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị của đơn giá quy định tại điểm a số thứ tự 4 của Bảng này:</i>		
b	Nền láng xi măng	m ²	-96.000
	Nền lát gạch tàu	m ²	-143.750
	Lát gạch ceramic	m ²	+64.400
	Lát gạch bóng kiếng	m ²	+135.700
	Không có trần	m ²	-49.450
	Trần tấm nhựa	m ²	+10.350
	Trần thạch cao hoặc Eron	m ²	+23.000
	Không ốp gạch trang trí mặt tiền	m ²	-48.300
	Cửa sắt	m ²	-152.950
	Tường sơn nước	m ²	+172.500

Nhà độc lập (*trường hợp nhà sau và nhà trước có kết cấu khác nhau, nhà sau sử dụng vách nhờ nhà trước*) xác định đơn giá như sau:

- Nhà có một vách nhờ, không cột giảm 12,5% đơn giá so với nhà cùng cấp loại;
- Nhà có một vách nhờ, có cột giảm 10% đơn giá so với nhà cùng cấp loại.

3. Nhà biệt thự

Stt	Loại nhà / đặc điểm nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
a	Nhà 1 đến 3 tầng có kết cấu: móng gia cố cừ tràm, cừ đá hoặc cọc bê tông cốt thép; móng, cột, dầm, sàn bê tông cốt thép; tường xây gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic; trần thạch cao (<i>hoặc Eron</i>); cầu thang lát đá hoa cương; mặt tiền có ốp gạch trang trí; xà gồ gỗ (<i>hoặc thép</i>); cửa gỗ nhóm III (<i>hoặc cửa nhôm</i>):		
	Mái tôn sóng vuông (<i>hoặc tôn giả ngói</i>)	m ²	7.814.250
	Mái lợp ngói Biên Hòa	m ²	8.547.950
	Mái bê tông cốt thép	m ²	8.945.850
b	<i>Nhà biệt thự có đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị của đơn giá quy định tại điểm a của Bảng này:</i>		
	Không ốp gạch trang trí mặt tiền	m ²	-138.000
	Trần tấm nhựa	m ²	-18.400
	Cửa sắt	m ²	-319.700

4. Đối với nhà có các đặc điểm khác

a) Đối với nhà có nhiều loại cửa: Cửa gỗ nhóm III, cửa nhôm, cửa sắt, nếu loại cửa nào chiếm trên 50% tổng diện tích cửa thì chọn loại cửa đó để tính đơn giá nhà ở.

b) Đối với nhà có ốp, lát kệ bếp bằng đá hoa cương thì tính đơn giá như quy định tại mục 1, mục 2, mục 3 Phụ lục này cộng thêm chi phí ốp đá hoa cương. Chi phí ốp đá hoa cương tính bằng diện tích ốp, lát nhân với đơn giá khảo sát thị trường tại thời điểm tính toán.

c) Đối với nhà 01 tầng (*trệt*) có gác lửng bằng gỗ nhóm III: Áp dụng đơn giá nhà một tầng (*trệt*) liền kề hoặc độc lập quy định tại mục 1 và mục 2 Phụ lục này, phần gác lửng bằng gỗ nhóm III cộng thêm 664.000 đồng/m² gác lửng.

d) Đối với nhà 02 tầng (*một trệt một lầu*) sàn bằng gỗ nhóm III: Áp dụng đơn giá nhà 02 tầng liền kề hoặc độc lập quy định tại mục 1 và mục 2 Phụ lục này. Phần sàn bê tông cốt thép thay bằng dầm sàn gỗ nhóm III trừ đi 306.000 đồng/m² sàn.

đ) Đối với nhà một trệt, một lầu, khung, sàn, vách, xà gồ bằng gỗ nhóm III, nền lát gạch tàu có xây bó nền, đơn giá như sau:

STT	Loại nhà / đặc điểm nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Mái tôn tráng kẽm (<i>Fibrociment</i>)	m ²	4.191.750
2	Mái ngói địa phương	m ²	4.804.700
3	<i>Nhà có đặc điểm sau đây thì được cộng thêm giá trị vào đơn giá quy định tại số thứ tự 1 và 2 của Bảng này:</i>		
	Nền lát gạch bông	m ²	+70.150
	Nền lát gạch ceramic	m ²	+112.700
	Nền lát gạch bóng kiếng	m ²	+155.250

e) Nhà có lắp đặt cửa kính cường lực, cửa cuốn sử dụng hệ thống điện: Đơn giá nhà tính theo quy định tại mục 1, mục 2, mục 3, Phụ lục này. Riêng phần cửa kính cường lực, cửa cuốn sử dụng hệ thống điện: Tính theo khối lượng thực tế nhân với đơn giá khảo sát thị trường tại thời điểm tính toán.

g) Đơn giá nhà quy định tại Phụ lục này được tính toán đối với chiều cao nền ≤ 50cm. Trường hợp chiều cao nền > 50cm được tính cộng thêm phần chênh lệch chi phí tôn nền. Chiều cao nền được tính từ cao độ mặt đất tự nhiên trung bình tại vị trí tiếp giáp với tường bó nền đến mặt nền nhà.

h) Nhà xây chưa tô trát giảm 20% đơn giá so với nhà cùng cấp loại.

i) Đối với nhà kiên cố dạng nhà mái thái, nhà nhiều mái, nhà mái dốc, nhà mái bán ú, nhà mái lệch, nhà có hình dạng mái đặc biệt thì tăng 10% so với đơn giá nhà cùng cấp.

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ NHÀ VỆ SINH ĐỘC LẬP

(Kèm theo Quyết định số 49./2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Stt	Loại nhà / đặc điểm nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Nhà vệ sinh kiên cố		
a	Móng, cột, dầm bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic; tường xây gạch sơn nước, tường trong ốp gạch, trần tấm nhựa, cửa nhựa, có hầm tự hoại, bàn cầu, chậu rửa mặt, có hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện (không bao gồm bồn tắm; chi phí lắp đặt bồn tắm được tính riêng):		
	Mái tôn (tôn giả ngói), đòn tay gỗ nhóm III	m ²	7.177.150
	Mái ngói, đòn tay gỗ nhóm III	m ²	7.403.700
	Mái bê tông cốt thép	m ²	7.801.600
b	<i>Nhà vệ sinh kiên cố có đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị của đơn giá quy định tại điểm a của Bảng này:</i>		
	Không có trần	m ²	-181.700
	Không ốp gạch	m ²	-1.094.000
	Nền láng xi măng	m ²	-191.000
	Nền lát gạch tàu	m ²	-247.000
	Lát gạch bông	m ²	-76.000
	Móng gạch, cột gạch	m ²	-554.000
	Cửa nhôm	m ²	+522.000
Cửa sắt	m ²	+221.000	
2	Nhà vệ sinh tạm		
	Nền láng xi măng; cột gỗ tạm, vách tôn, không trần, mái tôn, xà gồ gỗ tạp, cửa gỗ tạp, cửa nhựa (hoặc cửa tôn), có hầm tự hoại, bàn cầu, có hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện:	m ²	2.640.000

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ NHÀ KHO, XƯỞNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Stt	Loại nhà / đặc điểm nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Nhà 01 tầng, móng bê tông cốt thép có gia cố cừ tràm, cừ đá hoặc cọc bê tông cốt thép; nền bê tông cốt thép, chiều cao nền ≤ 50 cm; tường quét vôi; xà gồ thép hình (hoặc gồ nhóm III); mái lợp tôn sóng vuông:		
	Khẩu độ ≤ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục:		
1	Tường gạch, cột gạch, kèo thép (kèo gồ nhóm III)	m ²	1.798.600
	Tường gạch, cột BTCT, kèo thép	m ²	2.495.500
	Tường gạch, cột BTCT, kèo BTCT	m ²	2.577.150
	Tường gạch, cột thép, kèo thép (kèo gồ nhóm III)	m ²	2.249.400
	Khẩu độ ≤ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục:		
2	Tường gạch, cột BTCT, kèo thép	m ²	3.331.550
	Tường gạch, cột BTCT, kèo BTCT	m ²	5.279.650
	Tường gạch, cột thép, kèo thép	m ²	3.085.450
	Khẩu độ >15m, cao ≤ 9m (> 9m), không có cầu trục:		
3	Tường gạch, cột BTCT, kèo thép	m ²	3.498.300
	Tường gạch, cột BTCT, kèo BTCT	m ²	5.544.150
	Tường gạch, cột thép, kèo thép	m ²	3.239.550
4	- Các loại nhà kho, xưởng sản xuất như trên, có kết cấu xây tường lửng, phía trên đóng vách tôn thì giảm 10% đơn giá. - Các loại nhà kho, xưởng sản xuất như trên, có kết cấu vách tôn toàn bộ thì giảm 15% đơn giá.		

Phụ lục IV

ĐƠN GIÁ NHÀ TẠM

(Kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. Nhà hoàn chỉnh:

STT	Loại nhà / đặc điểm nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.1	Nhà nền đất dày 30cm, vách lá, khung và cột là tre, bạch đàn, tràm		
a	Mái lá, đòn tay gỗ tạp (tre, tràm, bạch đàn)	m ²	368.000
b	Mái tôn sóng tròn (Fibrocimen), đòn tay gỗ tạp tròn (tre, tràm, bạch đàn)	m ²	425.500
c	Mái tôn sóng tròn (Fibrocimen), đòn tay gỗ tạp xẻ vuông	m ²	501.400
d	Mái tôn sóng vuông, đòn tay gỗ tạp xẻ vuông	m ²	598.000
đ	Mái tôn sóng vuông, đòn tay gỗ nhóm III	m ²	714.150
1.2	Nhà nền láng xi măng đệm BT lót đá 4x6 dày 10cm và cát đệm dày 30cm, khung gỗ tạp xẻ vuông, vách ván tạp đổ gỗ tạp		
a	Mái lá, đòn tay gỗ tạp (tre, tràm, bạch đàn)	m ²	932.650
b	Mái tôn sóng tròn (Fibrociment), đòn tay gỗ tạp tròn (tre, tràm, bạch đàn)	m ²	990.150
c	Mái tôn sóng tròn (Fibrociment), đòn tay gỗ tạp xẻ vuông	m ²	1.066.050
d	Mái tôn sóng vuông, đòn tay gỗ tạp xẻ vuông	m ²	1.162.650
đ	Mái tôn sóng vuông, đòn tay gỗ nhóm III	m ²	1.278.800
1.3	Nhà nền lát gạch tàu đệm cát dày 30cm, khung gỗ nhóm III, vách gỗ nhóm III		
a	Mái lá, đòn tay gỗ nhóm III	m ²	1.842.300
b	Mái tôn sóng tròn (Fibrociment), đòn tay gỗ nhóm III	m ²	2.095.300
c	Mái tôn sóng vuông, đòn tay gỗ nhóm III	m ²	2.187.300
d	Mái ngói, đòn tay gỗ nhóm III	m ²	2.495.500
1.4	Nhà nền lát gạch bông đệm BT lót đá 4x6 dày 10cm và cát đệm dày 30cm, khung gỗ nhóm III, vách tôn kẽm		
a	Mái lá, đòn tay gỗ nhóm III	m ²	1.810.100
b	Mái tôn sóng tròn (Fibrociment), đòn tay gỗ nhóm III	m ²	1.915.900
c	Mái tôn sóng vuông, đòn tay gỗ nhóm III	m ²	2.007.900
d	Mái ngói, đòn tay gỗ nhóm III	m ²	2.343.700

2. Nhà sàn (*sàn gỗ trên trụ gỗ; sàn gỗ trên trụ đá; sàn gỗ trên trụ bê tông cốt thép*): Áp dụng đơn giá quy định tại mục 1 của Phụ lục IV, phần sàn gỗ thay nền đất (*nền láng xi măng, nền lát gạch tàu, nền lát gạch bông*) được tính cộng thêm hoặc trừ bớt giá trị chênh lệch đơn giá sàn gỗ với loại nền tương ứng (*đơn giá nền, sàn gỗ được quy định tại mục 1 của Phụ lục V*).

3. Đối với các loại nhà quy định tại mục 1 của Phụ lục này có xây bó nền gạch ống câu gạch thẻ dày 20cm, cao ≤ 30 cm thì đơn giá quy định tại khoản 1 của Phụ lục IV được cộng thêm 127.000 đồng/m² xây dựng nền nhà. Trường hợp chiều cao nền > 30 cm được tính cộng thêm phần chênh lệch chi phí tôn nền. Chiều cao nền được tính từ cao độ mặt đất tự nhiên trung bình tại vị trí tiếp giáp với tường bó nền đến mặt nền nhà.

4. Đối với các loại nhà quy định tại mục 1 của Phụ lục này có cột bê tông cốt thép: Áp dụng đơn giá quy định tại số thứ tự 3, 4 mục 1, Phụ lục này (*phần cột bê tông cốt thép được tính tương đương cột gỗ nhóm III*).

5. Đối với các loại nhà quy định tại mục 1 của Phụ lục này có cột xây bằng gạch: Áp dụng đơn giá quy định tại số thứ tự 2, mục 1, Phụ lục này (*phần cột xây bằng gạch được tính tương đương cột gỗ tạp xẻ vuông*).

STT	Kết cấu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
6	Chuồng trại (chăn nuôi)		
a	Cột gỗ, vách tường lửng (0,8 - 1,0 mét) mái lá, nền xi măng	m ²	670.000
b	Cột gỗ, vách ván, mái lá, nền xi măng	m ²	431.000
c	Cột gỗ, vách ván, mái tôn, nền xi măng	m ²	589.000
d	Cột gỗ, không vách, mái lá, nền xi măng	m ²	300.000
đ	Nếu cột bê tông đúc sẵn thì đơn giá cùng cấp loại trên được cộng thêm	m ²	122.000
7	Hồ nước		
a	Móng gạch, thành xây gạch, giăng nắp hồ bê tông cốt thép, không đóng cừ	m ³	1.906.000
b	Móng bê tông cốt thép, có đóng cừ tràm, đan đáy, nắp bê tông cốt thép (Nếu không có nắp giảm 15% so với đơn giá trên).	m ³	2.303.000
c	Móng bê tông cốt thép, không đóng cừ tràm, đan đáy, nắp bê tông cốt thép (Nếu không có nắp giảm 15% so với đơn giá trên).	m ³	1.849.000
d	Hồ nước bê tông đúc sẵn (công di dời). Trường hợp giải tỏa trắng, phải di dời đi nơi khác.	m ³	675.000

STT	Kết cấu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	(Trường hợp di dời trong thửa đất giảm 85% so với đơn giá trên).		
8	Giếng nước sinh hoạt nông thôn		
a	Giếng nước tầng nông (kể cả trụ bơm, nền giếng láng xi măng)	cái	5.991.000
b	Giếng nước tầng sâu (ống D60)	m khoan	405.000
c	Nếu giếng nước tầng sâu mở rộng có 50 m khoan đầu tiên gắn ống D168 tính thêm 352.000 đồng/m cho 50 m khoan đầu tiên (kể cả trụ bơm). Moteur, nền giếng láng xi măng.		
d	Công di dời ống cấp nước sinh hoạt nông thôn (không kể tiền vật tư)	m dài	12.000
9	Cầu giao thông nông thôn		
a	Cầu bê tông (mố, trụ, dầm, mặt cầu bê tông cốt thép)	m ² mặt cầu	6.409.000
b	Cầu mặt gỗ (trụ bê tông cốt thép, dầm thép hoặc gỗ)	m ² mặt cầu	3.376.000
c	Trụ đà, mặt gỗ: Diện tích mặt cầu > 10 m ²	m ² mặt cầu	2.112.000
d	Trụ đà, mặt gỗ: Diện tích mặt cầu > 5 m ² ÷ ≤ 10 m ²	m ² mặt cầu	1.277.000
đ	Trụ đà, mặt gỗ: Diện tích mặt cầu < 5 m ²	m ² mặt cầu	746.000
e	Trụ bê tông cốt thép, mặt đan bê tông đúc sẵn (hoặc gỗ có quy cách): Diện tích mặt cầu > 10 m ²	m ² mặt cầu	3.072.000
g	Trụ bê tông cốt thép, mặt đan bê tông đúc sẵn (hoặc gỗ có quy cách): Diện tích mặt cầu > 5 m ² ÷ ≤ 10 m ²	m ² mặt cầu	2.225.000

STT	Kết cấu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
h	Trụ bê tông cốt thép, mặt đan bê tông đúc sẵn (hoặc gỗ có quy cách): Diện tích mặt cầu $> 2 \text{ m}^2$ ÷ $\leq 5 \text{ m}^2$	m^2 mặt cầu	1.593.000
i	Trụ bê tông cốt thép, mặt đan bê tông đúc sẵn (hoặc gỗ có quy cách): Diện tích mặt cầu $\leq 2 \text{ m}^2$	m^2 mặt cầu	1.062.000
k	Trụ bê tông cốt thép, mặt đan bê tông đúc sẵn (hoặc gỗ có quy cách): Bề rộng mặt cầu $\leq 30 \text{ cm}$	m^2 mặt cầu	746.000
10	Bờ Kè		
a	Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép đan chắn BTCT dày $< 10 \text{ cm}$)	m^2	2.368.000
b	Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép đan chắn bê tông cốt thép dày 10 cm)	m^2	2.803.000
c	Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép đan chắn bê tông cốt thép dày $> 10 \text{ cm}$ ÷ $\leq 15 \text{ cm}$)	m^2	3.507.000
d	Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép đan chắn BTCT dày $> 15 \text{ cm}$ ÷ 20 cm)	m^2	4.204.000
đ	Bờ kè bằng bê tông cốt thép dày $\leq 10 \text{ cm}$ (móng gia cố cừ tràm)	m^2	704.000
e	Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép đan chắn xây gạch)	m^2	2.246.000
g	Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc BTCT đan chắn xây gạch dày $> 10 \text{ cm}$)	m^2	2.522.000
h	Bờ kè bằng đá hộc dày 30 cm (móng đá hộc có gia cố cừ tràm)	m^2	1.920.000
i	Bờ kè chắn đất bằng cọc gỗ, cừ tràm...	m^2	205.000



Phụ lục V

ĐƠN GIÁ VẬT KIẾN TRÚC

(Kèm theo Quyết định số **49**/2026/QĐ-UBND ngày **17** tháng **4** năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Loại kết cấu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Sân (nền), sàn (tính theo diện tích mặt bằng sân, nền, sàn)		
a	Sân (nền) đất dày 30cm	m ²	14.950
b	Sân (nền) láng xi măng đệm BT lót đá 4x6 (đã bao gồm: láng vữa xi măng dày 2cm, BT lót đá 4x6 dày 10cm và cát đệm dày 30cm)	m ²	238.050
c	Sân (nền) láng xi măng đệm BT gạch vỡ (đã bao gồm: láng vữa xi măng dày 2cm, BT gạch vỡ dày 10cm và cát đệm dày 30cm)	m ²	205.850
d	Sân (nền) lát gạch tàu (không bao gồm cát đệm)	m ²	108.100
đ	Sân (nền) lát gạch tàu (đã bao gồm cát đệm dày 30cm)	m ²	198.950
e	Sân (nền) lát gạch bông (đã bao gồm BT lót đá 4x6 dày 10cm)	m ²	246.100
g	Sân (nền) lát gạch bông (đã bao gồm: BT lót đá 4x6 dày 10cm và cát đệm dày 30cm)	m ²	338.100
h	Sân (nền) lát gạch ceramic (đã bao gồm BT lót đá 4x6 dày 10cm)	m ²	332.350
i	Sân (nền) lát gạch ceramic (đã bao gồm: BT lót đá 4x6 dày 10cm và cát đệm dày 30cm)	m ²	424.350
k	Sân (nền) lát gạch vĩa hè (đã bao gồm BT lót đá 4x6 dày 10cm)	m ²	271.400
l	Sân (nền) lát đan BTCT đúc sẵn dày 5cm (không bao gồm cát đệm)	m ²	157.550
m	Sân, nền lát đan BTCT đúc sẵn dày 5cm (đã bao gồm cát đệm dày 30cm)	m ²	253.000
n	Sàn tre, gỗ tạp trụ gỗ tạp	m ²	136.850
o	Sàn gỗ tạp xẻ vuông, trụ đá	m ²	371.450
p	Sàn gỗ nhóm III (hoặc sàn tấm cemboard), trụ đá (trụ gỗ tạp)	m ²	713.000
q	Sàn gỗ nhóm III (hoặc sàn tấm cemboard), trụ gỗ nhóm III	m ²	964.850

STT	Loại kết cấu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
r	Sàn tấm đan đúc sẵn, trụ đá (<i>trụ gỗ tạp</i>)	m ²	547.400
s	Sàn tấm đan đúc sẵn, trụ gỗ nhóm III (<i>trụ BTCT</i>)	m ²	793.500
t	Xây bó nền gạch ống câu gạch thẻ dày 20cm, cao 30cm, BT lót đá 4x6 dày 10cm (<i>tính trên 1m² diện tích mặt bằng xây dựng nền nhà</i>)	m ²	126.500
u	Nền đường, sân bãi đậu xe bê tông nhựa (nền hạ đá dăm 20 cm, nhựa 7 cm)	m ²	719.000
ur	Nền đường, sân bãi đậu xe (bê tông nhựa 7cm, chưa tính nền hạ)	m ²	395.000
v	Nền đường, sân bãi đậu xe đá cấp phối: đá 4x6, 0x4...(dày 20 cm)	m ²	187.000
x	Nền đường, sân bãi đậu xe sỏi đỏ (dày 20 cm)	m ²	220.000
y	Nền sân đường lát gạch con sâu, gạch nhám tự chèn (không kể nền đất)	m ²	225.000
z	Nền sàn láng granito, đá mài (chưa tính bê tông nền)	m ²	583.000
z'	Nền lát gạch thẻ (hỗ trợ di dời)	m ²	65.000
2	Khung cột (<i>tính theo diện tích nền, sàn</i>)		
a	Khung gỗ tạp tròn (<i>tre, tràm, bạch đàn</i>)	m ²	64.400
b	Khung gỗ tạp xẻ vuông; khung sắt tiền chế (<i>hoặc hỗn hợp gỗ tạp xẻ vuông + sắt</i>)	m ²	289.800
c	Khung gỗ nhóm III (<i>hoặc hỗn hợp gỗ nhóm III + sắt</i>)	m ²	652.050
3	Mái (<i>tính theo diện tích mái</i>)		
a	Mái lá đòn tay tre, tràm, bạch đàn	m ²	86.250
b	Mái lá đòn tay gỗ tạp xẻ vuông	m ²	126.500
c	Mái lá đòn tay gỗ nhóm III	m ²	232.300
d	Mái tôn kẽm sóng tròn (<i>Fibrociment</i>) đòn tay gỗ tạp (<i>tre, tràm, bạch đàn</i>)	m ²	142.600
đ	Mái tôn kẽm sóng tròn (<i>Fibrociment</i>), đòn tay gỗ tạp xẻ vuông (<i>đòn tay sắt</i>)	m ²	225.400
e	Mái tôn kẽm sóng tròn (<i>Fibrociment</i>), đòn tay gỗ nhóm III	m ²	339.250
g	Mái tôn kẽm sóng vuông, đòn tay gỗ tạp (<i>tre, tràm, bạch đàn</i>)	m ²	239.200

STT	Loại kết cấu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
h	Mái tôn kẽm sóng vuông, đòn tay gỗ tạp xẻ vuông (đòn tay sắt)	m ²	316.250
i	Mái tôn kẽm sóng vuông, đòn tay gỗ nhóm III	m ²	432.400
k	Mái ngói đòn tay gỗ tạp xẻ vuông (đòn tay sắt)	m ²	439.300
l	Mái ngói đòn tay gỗ nhóm III	m ²	767.050
4	Vách (tính theo diện tích vách)		
a	Vách lá, đồ gỗ tạp	m ²	67.850
b	Vách ván ép (mũ mica), đồ gỗ tạp (đồ sắt)	m ²	72.450
c	Vách ván tạp, đồ gỗ tạp (đồ sắt)	m ²	136.850
d	Vách tôn kẽm sóng tròn (Fibrociment; lưới B40), đồ gỗ tạp (đồ sắt)	m ²	97.750
đ	Vách tôn kẽm sóng vuông (hoặc vách tấm cemboard), đồ gỗ tạp (đồ sắt)	m ²	189.750
e	Vách tôn kẽm sóng vuông (hoặc vách tấm cemboard), đồ gỗ nhóm III	m ²	226.550
g	Vách gỗ nhóm III, đồ gỗ nhóm III	m ²	332.350
5	Trần (tính theo diện tích trần)		
a	Trần nhựa khung nhôm (khung gỗ, khung sắt)	m ²	181.700
b	Trần thạch cao (Eron) khung nhôm (khung gỗ, khung sắt)	m ²	218.500
c	Trần ván ép khung nhôm (khung gỗ, khung sắt)	m ²	149.500
d	Trần mút dây chì	m ²	60.950
đ	Trần nhôm khung nhôm (khung kẽm, khung sắt)	m ²	576.000
6	Tường xây các loại		
a	Tường xây gạch ống dày 100 không tô, trát	m ²	118.450
b	Tường xây gạch ống dày 100 trát một mặt	m ²	163.300
c	Tường xây gạch ống dày 100 trát hai mặt	m ²	207.000
d	Tường xây gạch ống dày 200 không tô, trát	m ²	279.450
đ	Tường xây gạch ống dày 200 trát một mặt	m ²	324.300
e	Tường xây gạch ống dày 200 trát hai mặt	m ²	369.150
g	Tường xây gạch thẻ dày 100 không tô, trát	m ²	207.000



STT	Loại kết cấu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
h	Tường xây gạch thẻ dày 200 không tô, trát	m ²	435.000
7	Trát tường vữa xi măng		
a	Trát 01 mặt	m ²	75.000
b	Trát 02 mặt	m ²	150.000
c	Tường quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	16.000
d	Bả mastic vào tường	m ²	33.000
e	Sơn nước (không tính bả)	m ²	45.000
8	Tường ốp gạch		
a	Tường ốp gạch ceramic (bao gồm gạch ceramic và hồ dầu)	m ²	276.000
b	Tường ốp gạch gốm trang trí (bao gồm gạch gốm và hồ dầu)	m ²	213.900
c	Tường ốp đá chẻ (đá bóc) (bao gồm đá chẻ (đá bóc) và hồ dầu)	m ²	140.300
9	Hàng rào các loại (tính theo diện tích hàng rào)		
a	Móng - cột - kiềng - giằng bằng bê tông cốt thép (hoặc cột bằng thép), tường xây lửng trên lắp dựng song sắt (hoặc tường xây toàn bộ dày 100 trát tường 02 mặt) Trường hợp hàng rào song sắt có lắp bông gang trang trí: Phần bông gang trang trí tính theo khối lượng thực tế nhân đơn giá khảo sát thị trường	m ²	1.493.850
b	Móng - cột - kiềng - giằng bằng bê tông cốt thép (hoặc cột bằng thép), tường xây lửng trên lắp dựng lưới B40 khung thép hình	m ²	1.423.700
c	Hàng rào lưới B40 (kẽm gai), trụ đá (trụ cây, trụ sắt)	m ²	118.450
d	Hàng rào lưới B40, trụ BTCT (trụ gạch)	m ²	165.600
đ	Hàng rào lưới B40 khung thép hình trụ BTCT (trụ gạch):	m ²	223.100
9'	Cổng rào		
a	Cổng rào khung sắt lưới B40	m ²	372.000
b	Cổng rào trụ bê tông cốt thép 400x 400 ốp gạch ceramic; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m ²	2.533.000
c	Cổng rào trụ gạch 400x400 ốp gạch ceramic; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m ²	1.603.000



STT	Loại kết cấu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
d	Công rào trụ bê tông cốt thép 200x200; cửa công bằng tôn + song sắt	m ²	1.938.000
đ	Công rào trụ bê tông cốt thép 200x200; cửa công khung sắt lưới B40	m ²	1.401.000
e	Công rào trụ gạch 200x200; cửa công bằng tôn + song sắt	m ²	1.029.000
g	Công rào trụ gạch hoặc bê tông cốt thép; cửa gỗ	m ²	614.000
h	Công trụ gỗ cửa rào lưới B40	m ²	281.000
i	Nếu công rào trụ bê tông cốt thép đúc sẵn giảm 20% so với đơn giá		
10	Bê tông các loại; khối xây gạch thẻ		
a	Bê tông lót đá 4x6	m ³	1.321.350
b	Bê tông cốt thép nền bộ máy đá 1x2	m ³	3.601.800
c	Bê tông không cốt thép nền bộ máy đá 1x2	m ³	3.092.350
d	Bê tông cốt thép nền nhà đá 1x2	m ³	2.653.050
đ	Bê tông không cốt thép nền nhà đá 1x2	m ³	2.186.150
e	Bê tông cốt thép trụ, cột đá 1x2	m ³	8.156.950
g	Bê tông cốt thép dầm, giằng đá 1x2	m ³	6.774.650
h	Bê tông cốt thép sàn, mái đá 1x2	m ³	6.909.000
i	Khối xây gạch thẻ (<i>không tô, trát</i>)	m ³	2.121.750
k	Móng bê tông cốt thép	m ³	4.606.000
l	Sê nô, ô văng bê tông cốt thép đổ tại chỗ	m ³	7.933.000

*** Ghi chú:**

- Đối với kết cấu sân (*nền*) có chiều cao cát đệm ≤ 30 cm: Áp dụng đơn giá quy định tại số thứ tự 1 Phụ lục V để tính toán.

- Đối với kết cấu sân (*nền*) có chiều cao cát đệm > 30 cm: Áp dụng đơn giá quy định tại số thứ tự 1 Phụ lục V cộng thêm giá trị chênh lệch phần tôn nền.

- Chiều cao sân (*nền*) được tính từ cao độ mặt đất tự nhiên trung bình tại vị trí tiếp giáp với tường bó nền đến mặt sân (*nền*).